Media & Multimedia Vocabulary List (Complete)

Word	IPA	Nghĩa tiếng Việt
audience	/ˈɔːdiəns/	khán giả
viewer	/ˈvjuːə(r)/	người xem
channel	/ˈtʃænəl/	kênh
platform	/ˈplætfɔːm/	nền tảng
social media	/ˌsəʊʃl ˈmiːdiə/	mạng xã hội
media	/ˈmiːdiə/	truyền thông
multimedia	/ˌmʌltiˈmiːdiə/	đa phương tiện
interactive	/ˌɪntərˈæktɪv/	có tính tương tác
broadcast	/ˈbrɔːdkɑːst/	phát sóng
live	/laɪv/	trực tiếp
livestream	/ˈlaɪvstriːm/	phát trực tiếp
vote	/vəʊt/	bình chọn
viral	/ˈvaɪrəl/	lan truyền mạnh
trend	/trend/	xu hướng
clickbait	/ˈklɪkbeɪt/	tiêu đề câu view
press	/pres/	báo chí
headline	/ˈhedlaɪn/	tiêu đề
article	/ˈɑːtɪkl/	bài báo
report	/rɪˈpɔːt/	bản tin / đưa tin
journalist	/ˈdʒɜːnəlɪst/	nhà báo
reporter	/rɪˈpɔːtə(r)/	phóng viên
editor	/ˈedɪtə(r)/	biên tập viên
tabloid	/ˈtæblɔɪd/	báo lá cải
broadsheet	/ˈbrɔːdʃiːt/	báo chính thống
documentary	/ˌdɒkjəˈmentri/	phim tài liệu
talk show	/ˈtɔːk ʃəʊ/	chương trình trò chuyện
reality show	/riˈæləti ʃəʊ/	chương trình thực tế
sitcom	/ˈsɪtkɒm/	phim hài tình huống
episode	/ˈepɪsəʊd/	tập phim
scene	/siːn/	cảnh
footage	/ˈfʊtɪdʒ/	cảnh quay thô, chưa edit
interview	/ˈɪntəvjuː/	phỏng vấn
quote	/kwəʊt/	câu trích dẫn

LIVEWORKSHEETS

Word	IPA	Nghĩa tiếng Việt
sound-bite	/ˈsaʊnd baɪt/	câu nói ngắn
coverline	/ˈkʌvəlaɪn/	dòng chữ mồi
feature (article)	/ˈfiːtʃə(r)/	bài báo chính
issue (magazine)	/ˈɪʃuː/	số phát hành
photo shoot	/ˈfəʊtəʊ ʃuːt/	buổi chụp hình
layout	/ˈleɪaʊt/	bố cục
virtual reality (VR)	/ˌvɜːtʃuəl riˈæləti/	thực tế ảo
headset	/ˈhedset/	kính/thiết bị đeo

LIVEWORKSHEETS